

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT QUÝ III - 2009**  
CONSOLIDATED FINANCIAL HIGHLIGHT QUARTER III YEAR 2009

**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. BALANCE SHEET**

TÀI SẢN ASSET	Số dư đầu kỳ Q3-2009 Opening balance	Số dư cuối kỳ Q3- 2009 Closing balance
1	2	3
<b>I- TÀI SẢN NGẮN HẠN. CURRENT ASSETS</b>	<b>82.146.233.331</b>	<b>105.443.859.952</b>
1-Tiền và các khoản tương đương bằng tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	56.181.181.367	61.423.250.582
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. <i>Short - term investments</i>	254.655.000	254.655.000
3-Các khoản phải thu. <i>Accounts receivable</i>	15.517.679.371	34.465.672.801
4- Hàng tồn kho. <i>Inventories</i>	2.682.171.029	3.475.227.770
5-Tài sản ngắn hạn khác khác. <i>Other current assets</i>	7.510.546.564	5.825.053.799
<b>II- TÀI SẢN DÀI HẠN. NON - CURRENT ASSETS</b>	<b>228.695.438.164</b>	<b>237.255.312.881</b>
1- Các khoản phải thu dài hạn. <i>Long-term accounts receivables</i>	117.000.000	117.000.000
2- Tài sản cố định. <i>Fixed Assets</i>	92.884.595.177	95.312.307.909
a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình. <i>The Cost of tangible fixed assets</i>	161.054.409.241	163.102.383.920
+Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>Accumulated amortisation (*)</i>	(77.655.793.843)	(80.065.301.421)
b- Nguyên giá TSCĐ vô hình. <i>The cost of Intangible fixed assets</i>	2.957.818.000	2.957.818.000
+Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>Accumulated amortisation (*)</i>	(192.962.371)	(197.102.995)
c- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. <i>Construction in progress</i>	6.721.124.150	9.514.510.405
3 - Bất động sản đầu tư. <i>Investment property</i>	77.317.657.632	76.342.526.404
- Nguyên giá. <i>Cost</i>	78.035.659.122	78.035.659.122
- Giá trị hao mòn lũy kế(*). <i>Accumulated amortisation (*)</i>	(718.001.490)	(1.693.132.718)
4- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn. <i>Long term financial investments</i>	56.796.479.030	63.945.087.831
5- Tài sản dài hạn khác. <i>Other non-current assets</i>	1.579.706.325	1.538.390.737
<b>III-TỔNG CỘNG TÀI SẢN. TOTAL ASSETS</b>	<b>310.841.671.495</b>	<b>342.699.172.833</b>

<b>IV - NỢ PHẢI TRẢ. LIABILITIES</b>	<b>23.500.346.926</b>	<b>43.527.486.476</b>
<b>1 -Nợ ngắn hạn. Current liabilities</b>	<b>19.511.933.146</b>	<b>26.905.712.291</b>
<b>2 - Nợ dài hạn. Long-term liabilities</b>	<b>3.988.413.780</b>	<b>16.621.774.185</b>
<b>V-NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU. OWNER'S EQUITY</b>	<b>287.341.324.659</b>	<b>299.171.686.357</b>
<b>1- Vốn chủ sở hữu. Owner's Equity</b>	<b>284.432.699.765</b>	<b>296.283.494.093</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu. <i>Owner's investment capital</i>	80.026.260.000	80.026.260.000
- Thặng dư vốn cổ phần. <i>Share capital surplus</i>	106.112.777.853	106.112.777.853
- Cổ phiếu ngân quỹ. <i>Treasury stocks</i>	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản. <i>Differences upon asset revaluation</i>	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển. <i>Business development funds</i>	23.618.680.017	24.538.206.359
- Quỹ dự phòng tài chính. <i>Financial reserved funds</i>	6.134.052.658	6.440.561.349
- Lợi nhuận chưa phân phối. <i>Undistributed earnings</i>	68.540.929.237	79.165.688.532
<b>2-Nguồn kinh phí, quỹ khác. Other sources and funds</b>	<b>2.908.624.894</b>	<b>2.888.192.264</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi. <i>Bonus and welfare funds</i>	2.908.624.894	2.888.192.264
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>VI-TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN. TOTAL RESOURCES</b>	<b>310.841.671.585</b>	<b>342.699.172.833</b>

## II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III - 2009

### *INCOME STATEMENT for the Quarter III- Year 2009*

<b>CHỈ TIÊU</b> <i>ITEMS</i>	<b>Kỳ báo cáo</b> <i>Prior period</i>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b> <i>year to date</i>
<b>1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> <i>Revenue from sales of goods and rendering of services</i>	<b>46.712.112.267</b>	<b>120.740.016.999</b>
<b>2- Các khoản giảm trừ. Deductible items</b>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.</b> <i>Net revenue from sales of goods and rendering of services</i>	<b>46.712.112.267</b>	<b>120.740.016.999</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán. Cost of goods sold</b>	<b>36.295.122.839</b>	<b>96.397.589.309</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.</b> <i>Gross profit from sales of goods and rendering of services</i>	<b>10.416.989.428</b>	<b>24.342.427.690</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính . Income from financial activities</b>	<b>970.276.441</b>	<b>2.223.547.428</b>

7. Chi phí tài chính. <i>Expenses from financial activities</i>	184.982.352	1.023.895.076
8. Chi phí dịch vụ. <i>Service expenses</i>	184.647.246	505.879.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp . <i>General &amp; administration expenses</i>	3.136.811.239	7.930.569.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. <i>Net Operating profit</i>	7.880.825.032	17.105.631.096
11. Thu nhập khác. <i>Other income</i>	215.510.775	317.342.193
12. Chi phí khác. <i>Other expenses</i>	185.047	83.972.627
13. Lợi nhuận khác. <i>Other profit</i>	215.325.728	233.369.566
14. Phần lãi /lỗ công ty liên kết, liên doanh <i>Profit /loss in business associates and joint ventures</i>	6.728.608.801	12.640.526.928
14. Tổng lợi nhuận trước thuế. <i>Total profit before tax</i>	14.824.759.561	29.979.527.590
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành. <i>Current income tax expense</i>	2.045.460.919	5.260.155.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại. <i>Deferred income tax expense</i>	10.830.120	(833.366.518)
17. Lợi nhuận sau thuế. <i>Net Profit after tax</i>	12.768.468.522	25.552.738.400
18. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu. <i>Earning per share</i>	1.591	2.401
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu. <i>Dividends per share</i>		

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

Prepared, October 20<sup>th</sup> 2009

Lập Biểu,  
Prepared by

Kế toán trưởng  
Chief Accountant

TỔNG GIÁM ĐỐC  
General Director

NGUYỄN QUỐC THỊNH

HOÀNG CÔNG PHƯỚC

LÊ DUY HIỆP